

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-PT

Ngày 22 /11/2024

"Tranh chấp về chia tài
sản sau khi ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiên Sỹ

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Hà và ông Đặng Chí Công

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Minh Chiến - Thư ký Tòa án của
Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia
phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 09/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2024 về việc "*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn*".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 49/2024/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 07 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự :

1.Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ H; địa chỉ: 1 T, tổ C, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai (có mặt)

2.Bị đơn: Ông Thiệu Ngọc T; địa chỉ: A P, tổ D, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai (có mặt)

3.Người kháng cáo: Bị đơn là ông Thiệu Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:

Bà và ông Thiệu Ngọc T đăng ký kết hôn vào ngày 12-5-2005 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Ngày 04-4-2023, bà và ông T ly hôn theo Bản án số: 26/2023/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Sau khi ly hôn, bà và ông T không thể tự thỏa thuận được về việc giải quyết tài sản nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

Bà và ông T có tài sản chung là:

- Quyền sử dụng của thửa đất số: Lô 19K, bản đồ số: Khu quy hoạch tái định cư; địa chỉ tại A P, tổ D, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai; diện tích: 125m² đất ở tại đô thị; thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân tỉnh G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 121733 ngày 28-10-2011, được chỉnh lý sang tên bà và ông Thiệu Ngọc T ngày 29-3-2013. Tài sản gắn liền với đất gồm:

1 nhà ở riêng lẻ 2 tầng có kết cấu: Khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch, sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ, nền lát gạch Ceramic; diện tích sử dụng: 96,80m² + 70,80m² = 167,60m².

Mái che khung thép hình có đường kính ϕ dưới 50mm, nền lát gạch Ceramic, có mái che khung bằng sắt, lợp mái tole, có diện tích mặt sân là 28,30m² + 24,00m² = 52,30m².

Tường rào: Móng xây đá hộc; tường xây gạch ống dày 10cm, trụ 20x20 cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, sơn không bả ma tít, chiều dài 5,65m.

Bà đồng ý với kết quả định giá tài sản ngày 12-01-2024 với giá trị của thửa đất là 3.700.000.000 đồng và đồng ý với kết quả định giá tài sản ngày 15-7-2024 với giá trị của tài sản gắn liền với đất là 601.125.071 đồng, tổng giá trị của thửa đất và tài sản gắn liền với đất là 4.301.125.071 đồng. Bà không có nguyện vọng nhận nhà và đất, bà yêu cầu chia nhà và đất theo tỷ lệ bà nhận 6 phần và ông T nhận 4 phần giá trị nhà và đất.

- Một xe ô tô, biển số đăng ký 81A-096.47, nhãn hiệu Nissan, số loại Tiida, mang tên bà; bà đồng ý với kết quả định giá tài sản ngày 12-01-2024 với giá trị xe là 110.000.000 đồng. Bà có nguyện vọng được nhận xe ô tô và bà sẽ thanh toán cho ông T 55.000.000 đồng.

Bà và ông Thiệu Ngọc T không có nợ chung, bà không yêu cầu chia tài sản chung nào khác.

2. Bị đơn là ông Thiệu Ngọc T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Mỹ H đăng ký kết hôn vào ngày 12-5-2005 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Ngày 04-4-2023, ông và bà H ly hôn theo Bản án số: 26/2023/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Ông và bà Nguyễn Thị Mỹ H có các tài sản chung sau đây:

- Quyền sử dụng của thửa đất số: Lô 19K, bản đồ số: Khu quy hoạch tái định cư; địa chỉ tại A P, tổ D, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai; diện tích: 125m² đất ở tại đô thị; thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân tỉnh G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 121733 ngày 28-10-2011, được chỉnh lý sang tên ông và bà Nguyễn Thị Mỹ H ngày 29-3-2013. Tài sản gắn liền với đất gồm:

1 nhà ở riêng lẻ 2 tầng có kết cấu: Khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch, sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ, nền lát gạch Ceramic; diện tích sử dụng: 96,80m² + 70,80m² = 167,60m².

Mái che khung thép hình có đường kính Φ dưới 50mm, nền lát gạch Ceramic, có mái che khung bằng sắt, lợp mái tole, có diện tích mặt sân là 28,30m² + 24,00m² = 52,30m².

Tường rào: Móng xây đá hộc; tường xây gạch ống dày 10cm, trụ 20x20 cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, sơn không bả ma tít, chiều dài 5,65m.

Ông đồng ý với kết quả định giá tài sản ngày 12-01-2024 với giá trị của thửa đất là 3.700.000.000 đồng và đồng ý với kết quả định giá tài sản ngày 15-7-2024 với giá trị của tài sản gắn liền với đất là 601.125.071 đồng, tổng giá trị của thửa đất và tài sản gắn liền với đất là 4.301.125.071 đồng.

Bà H yêu cầu chia tài sản theo tỷ lệ bà H nhận 6 phần và ông nhận 4 phần giá trị tài sản là không phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình “Công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập”, lương quân đội của ông tại thời điểm tạo lập ngôi nhà và đất cao gấp 2,5 lần (có Quyết định thăng quân hàm cấp trung tá tháng 6-2010 của Tư lệnh Quân khu E) lương giáo viên của bà H nên công đóng góp của ông cho khối tài sản này nhiều hơn của bà H.

Về nguồn gốc lịch sử của lô đất năm 2011 Ủy ban nhân dân tỉnh G và Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh G có chủ trương cấp đất có trợ giá (bằng 50% giá đất của Ủy ban nhân dân tỉnh tại thời điểm năm 2011) cho cán bộ quân đội có cống hiến nhiều cho quân đội và đất nước có cấp bậc quân hàm từ Trung tá trở lên (Có Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 25-7-2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh G về việc đất có thu tiền sử dụng đất cho Công ty cổ phần V 309 Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ để xây dựng nhà ở chính sách cho cán bộ sỹ quan của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh G) như vậy theo khoản 4 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình đây là tài sản ông được Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh G ưu tiên cấp (khi đó bà H đang là vợ ông vì tình nghĩa vợ chồng nên ông nhất trí để bà H

cùng đứng tên trong sổ đỏ khi Công ty V1 sang tên) và được xác lập vào tài sản chung của gia đình như vậy công của ông với mảnh đất này là chính, bà H không có đóng góp gì.

Cuối năm 2011, ông tiến hành xây dựng nhà, bà H không đóng góp một đồng nào cho ông xây nhà mà ông phải bán lô đất là tài sản của ông có trước hôn nhân ở địa chỉ thôn A, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai do Trung đoàn BB38, Sư đoàn BB2, Quân khu E1 cấp năm 1993 để lấy tiền xây nhà.

Căn cứ vào thực tế và các lý do ông đã nêu nên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình và các văn bản pháp luật hiện hành ông kiến nghị quý tòa xem xét phân chia nhà và đất tại A P, tổ D, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai theo tỷ lệ ông được nhận 6 phần và bà H được nhận 4 phần giá trị tài sản.

Ngày 01-12-2023, ông có làm bản tự khai yêu cầu Tòa án xem xét cho ông được nhận nhà và đất tại A P, tổ D, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Song nay do điều kiện của ông đã về hưu, lại không có tài sản để thế chấp nên không thể vay tiền Ngân hàng để thanh toán lại cho bà H được. Vậy nay ông đề nghị Tòa án xem xét cho ông được nhận tiền và giao nhà, đất cho bà H.

- Một xe ô tô, biển số đăng ký 81A-096.47, nhãn hiệu Nissan, số loại Tiida, mang tên bà Nguyễn Thị Mỹ H; ông đồng ý với kết quả định giá tài sản ngày 12-01-2024 với giá trị xe là 110.000.000 đồng. Ông đồng ý giao xe ô tô cho bà H được quyền sở hữu, sử dụng và bà H phải thanh toán cho ông 55.000.000 đồng.

3. Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 49/2024/HNGĐ-ST ngày 24/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 213 và 219 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 33, 59 và 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ H.

1. Giao cho ông Thiều Ngọc T được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau đây:

Quyền sử dụng của thửa đất số: Lô 19K, bản đồ số: Khu quy hoạch tái định cư; địa chỉ tại A P, tổ D, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai; diện tích: 125m² đất ở tại đô thị; thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân tỉnh G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 121733 ngày 28-10-2011, được chỉnh lý sang tên bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Thiều Ngọc T ngày 29-3-2013.

Tài sản gắn liền với đất gồm:

- 1 nhà ở riêng lẻ 2 tầng có kết cấu: Khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch, sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ, nền lát gạch Ceramic; diện tích sử dụng: 96,80m² + 70,80m² = 167,60m².

- Mái che khung thép hình có đường kính Φ dưới 50mm, nền lát gạch Ceramic, có mái che khung bằng sắt, lợp mái tole, có diện tích mặt sân là 28,30m² + 24,00m² = 52,30m².

- Tường rào: Móng xây đá hộc; tường xây gạch ống dày 10cm, trụ 20x20 cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, sơn không bả ma tít, chiều dài 5,65m.

2. Giao cho bà Nguyễn Thị Mỹ H được quyền sở hữu, sử dụng một xe ô tô, biển số đăng ký 81A-096.47, nhãn hiệu Nissan, số loại Tiida, mang tên bà Nguyễn Thị Mỹ H (theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 011153 do Phòng C Công an tỉnh G cấp ngày 21-3-2016).

3. Ông Thiều Ngọc T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Mỹ H 2.095.562.535 đồng.

4. Ông Thiều Ngọc T đang giữ bản gốc của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 121733 do Ủy ban nhân dân tỉnh G cấp ngày 28-10-2011 và Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 011153 do Phòng C Công an tỉnh G cấp ngày 21-3-2016.

Ông Thiều Ngọc T và bà Nguyễn Thị Mỹ H được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được chỉnh lý biên động các tài sản trên theo đúng quy định của pháp luật.

Trong trường hợp ông Thiều Ngọc T không giao cho bà Nguyễn Thị Mỹ H bản gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 011153 do Phòng C Công an tỉnh G cấp ngày 21-3-2016, thì bà Nguyễn Thị Mỹ H có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, tiền chi phí tố tụng, thông báo quyền thoả thuận, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

5. Kháng cáo: Ngày 05 tháng 8 năm 2024, là bị đơn là ông Thiều Ngọc T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm:

+Hủy bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku vì hoàn toàn trái pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự ; Điều 213 và Điều 219 của Bộ luật Dân sự ; Điều 33, Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình là không phù hợp với thực tế.

+Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng điểm b khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình và các chứng cứ ông Thiều Ngọc T đã giao nộp tại Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai để phân chia tài sản gồm: Nhà và đất của ông Thiều Ngọc T và bà Nguyễn Thị Mỹ H tại địa chỉ A đường P, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai theo tỷ lệ 6/4, ông Thiều Ngọc T yêu cầu 6 phần và bà Nguyễn Thị Mỹ H 4 phần vì công sức đóng góp tạo lập nên tài sản của ông Thiều Ngọc T là chủ yếu, bà Nguyễn Thị Mỹ H không có đóng góp gì về mặt tài chính đối với tài sản nhà và đất tại địa chỉ A P, tổ D, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm.

Bị đơn giữ nguyên kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm hoặc chia giá trị nhà và đất theo tỷ lệ bị đơn được 6 phần và nguyên đơn 4 phần.

7. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, các thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Hội đồng xét xử và Chủ tọa phiên tòa điều hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, các bên đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự bác kháng cáo của bị đơn là ông Thiều Ngọc T, giữ nguyên bản án sơ thẩm và buộc ông T phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định về việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm và yêu cầu kháng cáo như sau:

1. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Mỹ H khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn với ông Thiều Ngọc T. Ông T có địa chỉ tại A P, tổ D, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thành phố Pleiku là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án.

2. Về nội dung:

Ông T kháng cáo cho rằng nguồn gốc của thửa đất là do năm 2011 Ủy ban nhân dân tỉnh G và Bộ chỉ huy quân sự tỉnh G có chủ trương cấp đất có trợ giá cho cán bộ quân đội có công hiến nhiều cho quân đội và đất nước có cấp bậc quân hàm từ Trung tá trở lên. Ngoài ra, tiền để xây nhà do ông bán tài sản riêng là thửa đất tại xã C, huyện Đ để xây dựng, thời điểm xây nhà lương của ông cao gấp 2,5 lần lương của bà H. Theo quy định tại khoản 4 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình thì đây là tài sản ông được ưu tiên cấp. Do đó, ông có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo dựng nên tài sản nên việc Tòa án cấp phúc thẩm chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho bà H là không đúng.

Thấy rằng, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận thửa đất tại A P, tổ D, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai là tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tài sản chung của bà H và ông T không cần phải chứng minh.

Căn cứ vào nguồn gốc của thửa đất thì ông T có đóng góp nhiều hơn so với bà H trong việc tạo lập nên tài sản chung. Tuy nhiên, khi phân chia tài sản chung của vợ chồng Tòa án không chỉ căn cứ vào việc ai là người đóng góp nhiều hơn thì chia cho người đó nhiều hơn mà còn căn cứ vào nhiều yếu tố khác như về điều kiện hoàn cảnh của vợ và chồng. Thấy rằng, sau khi ly hôn bà H là người nuôi hai con ông T chỉ cấp dưỡng cho con 2.500.000 đồng/tháng, mức lương của bà H ít hơn ông T; hiện nay bà H cũng không có nhà riêng mà đang ở chung với mẹ đẻ. Ngoài ra, theo bà H trình bày thì trong thời kỳ hôn nhân ông T là bộ đội nên thường xuyên đi

làm ở huyện bà là người lo cho hai con. Bà H là giáo viên dạy nhạc có thu nhập ổn định, bà còn dạy thêm để lo sinh hoạt, ăn uống trong gia đình, chi phí cho các con đi học, khi mua đất, xây nhà bà cũng có đóng góp ngang bằng với ông T. Căn cứ vào Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình thì ông T, bà H có quyền ngang nhau trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 để chia đều tài sản cho ông T, bà H là có căn cứ, phù hợp với công sức đóng góp, điều kiện hoàn cảnh của của vợ chồng sau khi ly hôn.

Hiện nay, ông T và mẹ của ông T đang ở tại A P, tổ D, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai còn bà H và hai con đã chuyển về nhà mẹ đẻ của bà H tại 1 T, tổ C, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Cả ông T, bà H đều không có nguyện vọng nhận nhà và đất. Để ổn định cuộc sống của ông T, bà H Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà và đất đang tranh chấp cho ông T sở hữu, ông T có nghĩa vụ thối lại tiền cho bà H là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

Còn đối với phần trình bày của ông T về việc kết quả của hai lần định giá có sự chênh lệch lớn về giá trị của căn nhà thì thấy rằng, cả ông và bà H đều đồng ý với kết quả định giá ngày 15-07-2024. Tòa án cấp sơ thẩm cũng căn cứ vào kết quả định giá căn nhà ngày 15-07-2024 để buộc ông phải thối tiền lại cho bà H, vẫn đảm bảo quyền lợi của cả ông và bà H. Do đó, việc ông T cho rằng có sự thông đồng giữa nguyên đơn và Hội đồng định giá để hưởng lợi là không có căn cứ.

3. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Điều luật áp dụng:

-Căn cứ khoản 1 điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Áp dụng Điều 213 và 219 của Bộ luật Dân sự;
- Áp dụng Điều 33, 59 và 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Thiệu Ngọc T; giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 49/2024/HNGĐ-ST ngày 24/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ H.

2.1.1. Giao cho ông Thiệu Ngọc T được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau đây:

Quyền sử dụng của thửa đất số: Lô 19K, bản đồ số: Khu quy hoạch tái định cư; địa chỉ tại A P, tổ D, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai; diện tích: 125m² đất ở tại đô thị; thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân tỉnh G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 121733 ngày 28-10-2011, được chỉnh lý sang tên bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Thiệu Ngọc T ngày 29-3-2013.

Tài sản gắn liền với đất gồm:

- 1 nhà ở riêng lẻ 2 tầng có kết cấu: Khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch, sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ, nền lát gạch Ceramic; diện tích sử dụng: 96,80m² + 70,80m² = 167,60m².

- Mái che khung thép hình có đường kính Φ dưới 50mm, nền lát gạch Ceramic, có mái che khung bằng sắt, lợp mái tole, có diện tích mặt sân là 28,30m² + 24,00m² = 52,30m².

- Tường rào: Móng xây đá hộc; tường xây gạch ống dày 10cm, trụ 20x20 cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, sơn không bả ma tít, chiều dài 5,65m.

2.1.2. Giao cho bà Nguyễn Thị Mỹ H được quyền sở hữu, sử dụng một xe ô tô, biển số đăng ký 81A-096.47, nhãn hiệu Nissan, số loại Tiida, mang tên bà Nguyễn Thị Mỹ H (theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 011153 do Phòng C Công an tỉnh G cấp ngày 21-3-2016).

2.1.3. Ông Thiệu Ngọc T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Mỹ H 2.095.562.535 đồng.

2.1.4. Ông Thiệu Ngọc T đang giữ bản gốc của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 121733 do Ủy ban nhân dân tỉnh G cấp ngày 28-10-2011 và Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 011153 do Phòng C Công an tỉnh G cấp ngày 21-3-2016.

Ông Thiệu Ngọc T và bà Nguyễn Thị Mỹ H được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được chỉnh lý biến động các tài sản trên theo đúng quy định của pháp luật.

Trong trường hợp ông Thiệu Ngọc T không giao cho bà Nguyễn Thị Mỹ H bản gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 011153 do Phòng Công an tỉnh G cấp ngày 21-3-2016, thì bà Nguyễn Thị Mỹ H có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô theo đúng quy định của pháp luật.

2.2. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu 76.111.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 42.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001624 ngày 22-11-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; bà Nguyễn Thị Mỹ H còn phải nộp 34.111.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Thiệu Ngọc T phải chịu 76.111.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2.3. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 14.520.000 đồng; bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Thiệu Ngọc T, mỗi người phải chịu 7.260.000 đồng; bà Nguyễn Thị Mỹ H đã nộp đủ; ông Thiệu Ngọc T phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ H 3.740.000 đồng.

2.4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Ông Thiệu Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 000334 ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Ông Thiệu Ngọc T đã nộp xong.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thành phố Pleiku;
- VKSND thành phố Pleiku;
- Chi cục THA dân sự thành phố Pleiku;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa GD&CTN, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tiến Sỹ